

A

Household waste collection day Araw ng pangongolekta ng basura sa bahay

Días de coleta de lixo doméstico 家庭垃圾收集日历 Thông báo ngày thu gom rác

2026.1~2026.6

Before
8:00 am**Burnable garbage**
Days in pink on the calendar**Lixo incinerável**
Dias marcados em rosa no calendário**Nasusunog na basura**
Mga araw na pink sa kalendaryo

可燃垃圾 日历上的粉色日期

Rác cháy được
Ngày màu hồng trên lịch**Non-burnable garbage**
Days in blue on the calendar**Lixo não-incinerável**
Dias marcados em azul no calendário**Hindi nasusunog na basura**
Mga araw na asul sa kalendaryo

不可燃垃圾 日历上的蓝色日期

Rác không cháy
Ngày màu xanh dương trên lịch**Plastic resources**
Days in yellow on the calendar**Plástico reciclável**
Dias marcados em amarelo no calendário**recyclable na plastik**
Mga araw na dilaw sa kalendaryo

塑料资源 日历上的黄色日期

Nhựa có thể tái chế
Ngày màu vàng trên lịch**Recyclable garbage/Recyclable refuse**
Glass bottles and cans/Non-crushable, unsafe garbage Days in green on the calendar**Lixo reciclável**
Garrafas, latas e similares/Lixo de difícil fragmentação e materiais perigosos. Dias marcados em verde no calendário
Nareresiklong basura/Nareresiklong dumi
Mga boteng bubog at lata/ Hindi nadudurog, hindi ligtas na basura. Mga araw na berde sa kalendaryo

资源垃圾 瓶、罐类、难粉碎性垃圾、危险垃圾 日历上的绿色日期

Rác tài nguyên Chai/lon, rác khó nghiền nát, rác nguy hiểm
Ngày màu xanh lá cây trên lịch**Recyclable refuse**
Old paper, old clothes Days in dark red on the calendar**Lixo reciclável**
Papéis e roupas usadas. Dias marcados em vinho no calendário**Nareresiklong dumi**
Lumang papel, lumang mga damit sa Mga araw na matingkad na pula sa kalendaryo

资源垃圾 废纸、旧衣物 日历上的红色日期

Rác tài nguyên Bảo cũ/quần áo cũ
Ngày màu đỏ trên lịch2026 **1** January.Janeiro.Enero.Tháng 1

SUN DOMINGO LINGGO 星期天 Chủ Nhật	MON SEGUNDA LUNES 星期一 Thứ hai	TUE TERÇA MARTES 星期二 Thứ ba	WED QUARTA MIYERKULES 星期三 Thứ tư	THU QUINTA HUEVES 星期四 Thứ năm	FRI SEXTA BIYERNES 星期五 Thứ sáu	SAT SABADO SABADO 星期六 Thứ bảy
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31

2026 **2** February.Fevereiro.Pebrero.Tháng 2

SUN DOMINGO LINGGO 星期天 Chủ Nhật	MON SEGUNDA LUNES 星期一 Thứ hai	TUE TERÇA MARTES 星期二 Thứ ba	WED QUARTA MIYERKULES 星期三 Thứ tư	THU QUINTA HUEVES 星期四 Thứ năm	FRI SEXTA BIYERNES 星期五 Thứ sáu	SAT SABADO SABADO 星期六 Thứ bảy
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28

2026 **3** March.Março.Marso.Tháng 3

SUN DOMINGO LINGGO 星期天 Chủ Nhật	MON SEGUNDA LUNES 星期一 Thứ hai	TUE TERÇA MARTES 星期二 Thứ ba	WED QUARTA MIYERKULES 星期三 Thứ tư	THU QUINTA HUEVES 星期四 Thứ năm	FRI SEXTA BIYERNES 星期五 Thứ sáu	SAT SABADO SABADO 星期六 Thứ bảy
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30	31				

2026 **4** April.Abril.Abril.Tháng 4

SUN DOMINGO LINGGO 星期天 Chủ Nhật	MON SEGUNDA LUNES 星期一 Thứ hai	TUE TERÇA MARTES 星期二 Thứ ba	WED QUARTA MIYERKULES 星期三 Thứ tư	THU QUINTA HUEVES 星期四 Thứ năm	FRI SEXTA BIYERNES 星期五 Thứ sáu	SAT SABADO SABADO 星期六 Thứ bảy
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30		

2026 **5** May.Maio.Mayo.Tháng 5

SUN DOMINGO LINGGO 星期天 Chủ Nhật	MON SEGUNDA LUNES 星期一 Thứ hai	TUE TERÇA MARTES 星期二 Thứ ba	WED QUARTA MIYERKULES 星期三 Thứ tư	THU QUINTA HUEVES 星期四 Thứ năm	FRI SEXTA BIYERNES 星期五 Thứ sáu	SAT SABADO SABADO 星期六 Thứ bảy
					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30

2026 **6** June.Junho.Hunyo.Tháng 6

SUN DOMINGO LINGGO 星期天 Chủ Nhật	MON SEGUNDA LUNES 星期一 Thứ hai	TUE TERÇA MARTES 星期二 Thứ ba	WED QUARTA MIYERKULES 星期三 Thứ tư	THU QUINTA HUEVES 星期四 Thứ năm	FRI SEXTA BIYERNES 星期五 Thứ sáu	SAT SABADO SABADO 星期六 Thứ bảy
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30				

A

2026.7~
2026.12

In accordance with the
"Household Waste and Resources
Sorting and Disposal Quick Guide"
place at the designated waste station
before 8:00 am on the day of collection.

Questions about garbage collection:
Non-burnable garbage
Anjo-shi Seiso Jigyosho
(Waste Center)
Telephone 76-3053, Fax 77-1318
Burnable garbage
Anjo-shi Kankyo Clean Center
Telephone 92-0178, Fax 92-0405

Veja o "Guia Prático de Seleção
/Descarte de Lixo Doméstico e Material
Reciclável" e jogue na estação de lixo
do local determinado até as
8 horas da manhã do dia da coleta.

Informações e consultas sobre lixos:
[Lixo não-incinerável]
Anjo-shi Seiso Jigyosho
(Escritório de Coleta de Lixo)
Telephone: 76-3053 FAX. 77-1318
[Lixo incinerável]
Anjo-shi Kankyo Clean Center
(Centro de Limpeza Ambiental)
Telephone: 92-0178 FAX. 92-0405

Ayon sa "Household Waste and
Resources Sorting and Disposal
Quick Guide" ang lugar sa itinalagang
estasyon ng basura bago ang 8:00 am
sa araw ng koleksyon.

Ang mga tanong tungkol sa pagkolekta ng basura:
Hindi nasusunog na basura
Anjo-shi Seiso Jigyosho
(Waste Center)
Telepono 76-3053, Fax 77-1318
Nasusunog na basura
Anjo-shi Kankyo Clean Center
Telepono 92-0178, Fax 92-0405

请参考
「家庭垃圾和资源的分类方法
和扔置方法简明手册」、
在收集日的上午8点以前，
将垃圾丢弃在指定的垃圾收集场所。

处理垃圾询问处
不可燃垃圾
安城市清扫事业所
电话：76-3053、传真：77-1318
可燃垃圾
安城市环境清洁中心
电话：92-0178、传真：92-0405

Theo như tham khảo cuốn sách
về cách phân loại và bỏ rác
thải sinh hoạt và tài nguyên.
Hãy bỏ rác ra khu vực vứt rác
trước 8 giờ vào ngày thu gom rác

Hỏi đáp về vấn đề rác thải:
Rác không cháy
Văn phòng vệ sinh thành phố Anjo
TEL 76-3053, FAX 77-1318
Rác cháy được
Trung tâm làm sạch môi trường
thành phố Anjo
TEL 92-0178, FAX 92-0405

*The break in collection days during year-end and New Years is changing.

*Ang pahinga sa pangongolekta ng basura tuwing katapusan ng taon at Bagong Taon ay nagbabago.

*Há alteração de intervalo dos dias de coleta no final e início de ano.

*年末年初の収集日间隔有所不同。

*Ngày thu gom rác thay đổi trong dịp cuối năm và Tết dương lịch.

Self carrying-in of home generated trash
(Environmental Clean Center
/Recycle Plaza)

Every day from Mon. to Fri.
(Including holidays)
(8:30am - 12:00am, 1:00pm - 4:45pm)
○ on the 3rd Sunday morning of every month(8:30am-12:00am)
and at December 29th.
※Excluding December 30th to January 3rd.

Transporte individual de lixo doméstico
(Centro de Limpeza Ambiental
/Recycle Plaza)

De segunda a sexta
(inclusive feriados)
(8:30 - 12:00 e 13:00 - 16:45)
○ Coleta no 3º domingo de todos os meses (Das 8:30~12:00)
e última coleta no dia 29 de dezembro.
※Fechado entre 30 de dezembro e 3 de janeiro.

Kusang pagdadala ng sariling basura na
nagmula sa bahay(Clean Center para sa
Kapaligiran/Plaza sa pagreresiklo)

Araw-araw mula Lunes hanggang Biyernes
(Kabilang ang bakasyon)
(8:30am - 12:00am, 1:00pm - 4:45pm)
○ Sa tuwing ika-3 Sunday ng bawat buwan(8:30am hanggang 12:00)
at sa Dec.29 ay puwedeng dalhin ang basura.
※Hindi kabilang ang ika-30 ng Disyembre
hanggang ika-3 ng Enero.

家庭垃圾的自己搬入
(环境清洁中心、
再利用广场)

星期一至星期五每天
(包括节假日)
(上午8点半~12点、下午1点~4点45分)
○ 每个月的第三个星期日
(上午8点半~12点)
和12 / 29受理。
※12月30日~1月3日休息

Rác phải tự đem vứt
(ở khu làm sạch môi
trường hay khu tái chế)

Từ thứ 2 đến thứ 6 (kể cả ngày lễ)
buổi sáng 8:30~12:00, buổi chiều
1:00~4:45
○ Mỗi tháng, ngày Chủ Nhật lần thứ 3 trong tháng
(sáng từ 8:30 đến 12:00) hoặc Đặc biệt đem đến
vào ngày cuối năm 29 tháng 12.
※Trừ 30/12 ~3/1

2026 7 July.Julho.Hulyo.Tháng 7

SUN DOMINGO LINGGO 星期天 Chủ Nhật	MON SEGUNDA LUNES 星期一 Thứ hai	TUE TERÇA MARTES 星期二 Thứ ba	WED QUARTA MIYERKULES 星期三 Thứ tư	THU QUINTA HUWEBES 星期四 Thứ năm	FRI SEXTA BIYERNES 星期五 Thứ sáu	SAT SÁBADO SABADO 星期六 Thứ bảy
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

2026 8 August.Agosto.Agosto.Tháng 8

SUN DOMINGO LINGGO 星期天 Chủ Nhật	MON SEGUNDA LUNES 星期一 Thứ hai	TUE TERÇA MARTES 星期二 Thứ ba	WED QUARTA MIYERKULES 星期三 Thứ tư	THU QUINTA HUWEBES 星期四 Thứ năm	FRI SEXTA BIYERNES 星期五 Thứ sáu	SAT SÁBADO SABADO 星期六 Thứ bảy
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23 30	24 31	25	26	27	28	29

2026 9 September.Setembro.Setyembre.Tháng 9

SUN DOMINGO LINGGO 星期天 Chủ Nhật	MON SEGUNDA LUNES 星期一 Thứ hai	TUE TERÇA MARTES 星期二 Thứ ba	WED QUARTA MIYERKULES 星期三 Thứ tư	THU QUINTA HUWEBES 星期四 Thứ năm	FRI SEXTA BIYERNES 星期五 Thứ sáu	SAT SÁBADO SABADO 星期六 Thứ bảy
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30			

2026 10 October.Outubro.Oktubre.Tháng 10

SUN DOMINGO LINGGO 星期天 Chủ Nhật	MON SEGUNDA LUNES 星期一 Thứ hai	TUE TERÇA MARTES 星期二 Thứ ba	WED QUARTA MIYERKULES 星期三 Thứ tư	THU QUINTA HUWEBES 星期四 Thứ năm	FRI SEXTA BIYERNES 星期五 Thứ sáu	SAT SÁBADO SABADO 星期六 Thứ bảy
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31

2026 11 November.Novembro.Nobyembre.Tháng 11

SUN DOMINGO LINGGO 星期天 Chủ Nhật	MON SEGUNDA LUNES 星期一 Thứ hai	TUE TERÇA MARTES 星期二 Thứ ba	WED QUARTA MIYERKULES 星期三 Thứ tư	THU QUINTA HUWEBES 星期四 Thứ năm	FRI SEXTA BIYERNES 星期五 Thứ sáu	SAT SÁBADO SABADO 星期六 Thứ bảy
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30					

2026 12 December.Dezembro.Disyembre.Tháng 12

SUN DOMINGO LINGGO 星期天 Chủ Nhật	MON SEGUNDA LUNES 星期一 Thứ hai	TUE TERÇA MARTES 星期二 Thứ ba	WED QUARTA MIYERKULES 星期三 Thứ tư	THU QUINTA HUWEBES 星期四 Thứ năm	FRI SEXTA BIYERNES 星期五 Thứ sáu	SAT SÁBADO SABADO 星期六 Thứ bảy
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30	31		